



Chinese English DICTIONARY



汉英词典

汉英词典

典汉英词典

典汉英词典

汉英词典汉英词典

汉英词典汉英词典

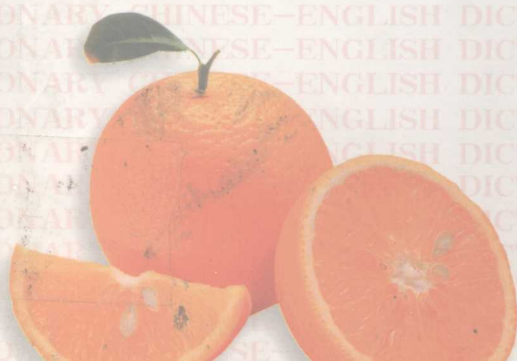
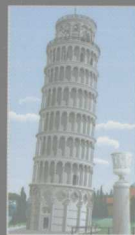
汉英词典汉英词典

汉英词典汉英词典汉英词典汉英词典

汉英词典汉英词典汉英词典汉英词典



汉 英 词 典



双
色
版

吉林大学出版社

Chinese
English
DICTIONARY

策划 / 唐志超 ◆ 主编 / 宋雅文

汉
英
词
典



双
色
版

吉林大学出版社

图书在版编目(CIP)数据

文澜汉英词典/孙怀庆编——长春:吉林大学出版社,2004. 6

ISBN 7-5601-3064-X

I. 文... II. 孙... III. ①英语-词典 ②词典-汉、英 IV. H316

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2004)第 046951 号

文澜汉英词典

策 划 人: 唐志超

责任编辑: 杨 枫

装帧设计: 张沐沉

出 版: 吉林大学出版社出版
(长春市明德路 421 号)

发 行: 吉林大学出版社发行
印 刷: 内蒙古通辽教育印刷有限责任公司

开 本: 787 × 1092 毫米 1/32
印 张: 36
字 数: 2000 千字
版 次: 2004 年 6 月第 1 版
印 次: 2004 年 6 月第 1 次印刷
印 数: 1 - 20000 册

标准书号: ISBN 7-5601-3064-X/H.404

定 价: 45.00 元

《文澜汉英词典》是一部中型语言工具书,主要供中学生、大学生及英语自学者在学习中使用,英语教师及学习汉语的外国朋友也有参考价值。

本词典收录单字六千余个,词语四万多条。全书总字数达一百八十余万字。单字在七千个通用字的基础上,酌删一部分现代汉语中较生僻的字。词语以一般词语(包括日常用语、成语、俗语、谚语、常用科技术语等)为主。

本词典所收字、词严格遵循了国家有关部门颁布的语言、文字规范标准,并且落实到字、词、音、形、义中。在此基础上,本词典还注重释义广、选义精,每一条目均按照基本义、引申义和科技词义的顺序详尽描述其对应含义,力求在语言形式上反映汉英风貌。例证选择强调针对性、适用性、稳定性、信息性、典型性和可学性,并注意解决一词多义的不同表达形式。除具备一般汉英词典的功能外,本词典还加注了汉释、词性,而且指出了用法,并把这些功能有机的结合起来,形成一个整体,不仅能够查找需要汉语对应的英文意思,而且还能够多角度、多层次地启发读者对于词语运用的思考和选择。

此外,本词典在正文中还有近二百幅图文并茂,妙趣横生的图画,即赏心悦目,又有助于读者理解释义。

我们认为,一部好的具有生命力的词典应该有自己的特色,才能

被广大读者认可。我们所做的一切努力,都是试图把《文澜汉英词典》编成一部具有鲜明特色,能够满足不同读者学习和运用汉英知识需要的词典。但限于我们编写人员的水平和时间的不足,本词典还存在着一定的缺点和错误。我们恳切地希望广大读者提出宝贵意见,以便我们在修订时不断完善,使之成为广大读者的知心朋友和学习上的好老师。

本词典在编写过程中,参考了国内外十数种汉语、英语工具书,借鉴了他们的一些编写体例和内容。限于编写的体例未能注明参考出处,谨向参考书的编写者致谢。

编者

二〇〇四年六月

用法说明

Guide to the Use of the Dictionary

一、条目安排

Arrangement of Entries

1. 本词典所收条目分单字条目和多字条目。单字条目用比较大的字体,多字条目按第一个字分列于单字条目之下,均采用彩色字体印刷。

2. 单字条目按汉语拼音字母顺序排列,同音异调的汉字按声调顺序排列,同音同调的汉字按起笔笔形横(一)、直(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乚)的顺序排列。

3. 多字条目按第一个字分列于单字条目之下。同一单字下的词条不止一条时,按第二个字的汉语拼音字母顺序和笔划多少排列,第二个字相同时,按第三个字排列,依次类推。儿化词注音中的“r”不计入顺序字母。

4. 单字或多字条目字形相同而音或调不同者,分立条目。如:要(yāo)和要(yào)。分立的单字条目一般加注“另见”。如:要(yào)后加注“另见 yào”,反之亦然。

二、词类

Parts of Speech

5. 单字条目和多字条目均标以其汉语的词性,并以缩略语的形式标注在圆括号“()”内,同一条目中的不同词性分别用●、●…引出。

6. 汉语词性列名词、动词、形容词、数词、量词、代词、副词、介词、连词、助词、感叹词、象声词等,分别缩略为(名)、(动)、(形)、(数)、(量)、(代)、(副)、(介)、(连)、(助)、(叹)、(象)等表示。

三、注音

Pronunciation

7. 每个单字都注有汉语拼音。

8. 多音词的注音,以连写为原则,结构较松的在中间加短横“-”,词组、成语按词分写。

9. 相连的两个元音,不属于同一个音节的,中间加隔音号(‘),如草案 cǎo’àn;前一音节以 n 或 ng 结尾,后一音节由元音开头的,中间也用隔音号,避免造成歧义,如名额 míng’é。

10. 词条中的轻音字不标音调,在注音前用圆点“·”,如“消息 xiāo·xi”;即有轻音读法,又有重音读法的词条即标音调,也用圆点,如“下去 xià·qù”。

11. 专名和姓氏的注音,第一个字母大写。

四、释义

Definitions

12. 单字条目和多字条目一般列汉、英两种释义,汉语释义在前,列在圆括号“()”内,英文释义在后,并有例证。释义有两个或两个以上时,之间用分号隔开,并选一常用对应释义放在首位。如“相应 xiāng ying ●(形)(相适应) relevant... ●(动)(互相呼应或照应) act in responses...”

13. 多义项的释义用圈码①、②、③...分列义项。

14. 例证一般按常用程度先后排列。

15. 释义、例证中与本词条相同的部分,一律用波浪号“~”代替。

16. 释义用正体,英文例证用斜体。

五、例证

Examples

单字条目和多字条目的释义后,根据需要用词、词组或句子作为例证。例证中与本词条相同的部

分,用波浪号“~”代替。例证与例证之间用斜线号“/”隔开,例证的英语译文不止一个时,用分号隔开。

词类和修辞略语表

〈儿〉儿语	〈书〉书面语	〈讽〉讽刺	〈俚〉俚语	〈蔑〉蔑称
〈口〉口语	〈古〉古词、古义	〈贬〉贬义	〈谚〉谚语	〈缩〉缩略语
〈反〉反义词	〈旧〉旧时用语	〈诗〉诗歌用语	〈婉〉委婉	〈谑〉戏谑
〈方〉方言	〈罕〉罕用	〈俗〉俗语	〈喻〉比喻	

学科术语略语表

[病理]病理学	[解]解剖学	[刷]印刷
[材]材料	[进]进化论	[水]水文
[财]财政;财务	[精]精神病学	[体]体育
[采矿]采矿工程	[经济]经济;经济学	[天]天文学
[测]测量学	[军]军事	[天物]天体物理
[船][船舶工程]	[会]会计	[统]统计学
[地化]地球化学	[矿]矿物学	[微]微生物学
[地理]地理学	[力]力学	[无]无线电
[地物]地球物理	[林]林学	[物]物理学
[地质]地质学	[律]法律	[物化]物理化学
[电]电学;电工	[伦]伦理学	[系]系统工程
[动]动物学	[逻]逻辑学	[戏]戏剧
[分化]分析化学	[美]美学	[心理]心理学
[分子生物]分子生物学	[农]农业	[信]通信工程
[纺]纺织;纺织工程	[胚]胚胎学	[修]修辞学
[工]工业	[气]气象学	[畜]畜牧学
[古]考古学	[热]热学	[药]药理学
[光]光学	[人]人类学	[冶]冶金学
[海]海洋学	[商]商业	[医]医学
[航海]航海学	[摄]摄影学	[遗]遗传学
[航空]航空;航天工程	[社]社会学	[音]音乐
[核]核物理;核技术	[声]声学	[渔]渔业
[化]化学	[生]生物学	[宇]宇宙空间技术
[化工]化学工业	[生化]生物化学	[语]语言学;语法学;语音
[化纤]化学纤维	[生理]生理学	[韵]音韵学
[绘]绘画	[生态]生态学	[哲]哲学
[机]机械工程	[生物物理]生物物理学	[政]政治学
[几何]几何学	[石油]石油工业	[植]植物学
[寄]寄生虫学	[食品]食品;食品工程	[纸]造纸
[计]计算机	[史]历史	[自]自动化
[建]建筑;建筑学	[兽]兽医学	[宗]宗教
[交]交通运输	[数]数学	[组]组织学
[教]教育学		

总 目

前言	1 - 2
用法说明	3 - 4
汉语拼音音节索引	1 - 5
部首检字表	6 - 36
词典正文	1 - 1108
插页:	
C1 ~ C8	340 - 341
C9 ~ C16	724 - 725

汉语拼音音节索引

(右边的号码是词典正文的页码)

A		bēn	27	càn	61	chì	88	cui	111	diē	150
		bēn	28	cāng	61	chōng	88	cūn	112	dié	150
ā	1	bèn	29	cáng	61	chóng	90	cún	112	dīng	151
á	1	bēng	29	cāo	62	chǒng	90	cūn	113	dīng	151
ǎ	1	béng	29	cáo	62	chòng	91	cùn	113	dīng	152
à	1	běng	30	cǎo	63	chōu	91	cūo	113	diū	154
· a	1	bèng	30	cè	63	chóu	91	cuó	113	dōng	154
āi	1	bī	30	cēn	64	chǒu	93	cuò	113	dòng	155
ái	2	bí	30	cén	64	chòu	93			dòng	155
ǎi	3	bǐ	30	cēng	64	chū	93	D		dǒu	157
ài	3	bì	32	céng	64	chú	96	dā	115	dǒu	157
ān	4	biān	35	cèng	64	chǔ	97	dá	116	dǒu	158
ǎn	6	biǎn	36	chā	65	chù	98	dǎ	116	dū	158
àn	6	biàn	37	chá	65	chuāi	99	dà	118	dú	159
āng	7	biāo	39	chǎ	67	chuǎi	99	· da	121	dǔ	160
áng	7	biǎo	40	chà	67	chuài	99	dāi	121	dù	161
àng	8	biào	41	chāi	68	chuān	99	dǎi	121	duān	161
āo	8	biē	41	chái	68	chuán	99	dài	121	duān	162
áo	8	bié	41	chǎi	68	chuǎn	101	dǎn	124	duān	162
ǎo	8	biě	42	chài	68	chuàn	101	dǎn	125	duī	163
ào	8	biè	42	chān	68	chuāng	101	dàn	126	duì	163
		bīn	42	chán	69	chuáng	101	dǎng	127	dūn	165
B		bìn	42	chǎn	70	chuǎng	102	dǎng	129	dūn	165
bā	10	bīng	43	chàn	70	chuàng	102	dàng	129	dùn	166
bá	11	bǐng	43	chāng	70	chuī	102	dāo	130	duō	166
bǎ	11	bǐng	44	cháng	71	chuí	103	dáo	131	duó	167
bà	12	bō	45	chǎng	73	chūn	103	dǎo	131	duó	168
· ba	12	bó	46	chàng	74	chún	104	dào	132	duò	168
bāi	13	bō	48	chāo	74	chūn	104	dē	134		E
bái	13	bō	48	cháo	75	chuō	104	dé	134		
bǎi	13	· bo	48	chǎo	76	chuò	105	· de	135	ē	
bài	15	bū	48	chào	76	cí	105	dēi	136	é	
bǎn	15	bú	48	chē	76	cí	105	dēi	136	è	
bǎn	16	bū	48	chē	77	cǐ	106	dēng	136	è	
bàn	16	bù	49	chè	77	cǐ	107	dēng	137	ě	
bāng	18			chēn	78	cōng	107	dēng	138	é	
bǎng	18			chén	78	cóng	108	dī	138	ě	
bàng	19	cā	56	chèn	79	còu	109	dí	139	è	
bāo	19	cǎ	56	chèn	79	cū	109	dī	140	èn	171
báo	21	cāi	56	chēng	80	cú	110	dǐ	141	èn	171
bǎo	21	cái	56	chéng	81	cù	110	diǎ	143	ér	172
bào	22	cái	58	chēng	84	cuān	110	diān	143	èr	172
bēi	24	cài	59	chēng	85	cuān	110	diān	144	èr	173
bēi	25	cān	59	chī	85	cuān	111	diān	145		F
bèi	26	cán	60	chí	86	cuī	111	diào	148		
· bei	27	cǎn	60	chǐ	87	cuī	111	diào	148	fā	174

fá	175	gěn	229	hǎo	287	jì	355	kāng	430	lǎng	464
fǎ	176	gèn	229	hào	289	jiǎ	361	káng	430	làng	464
fà	176	gēng	229	hē	291	jiá	364	kàng	430	lǎo	465
fān	177	gěng	230	hé	291	jiǎ	364	kāo	431	láo	465
fán	177	gèng	231	hè	296	jià	365	kǎo	431	lǎo	466
fǎn	178	gōng	231	hēi	296	jiān	366	kào	432	lào	468
fàn	180	gǒng	238	hén	297	jiǎn	370	kē	433	lē	469
fāng	181	gōng	238	hèn	297	jiàn	373	ké	434	lè	469
fáng	182	gōu	239	hèn	298	jiāng	376	kě	434	• le	470
fǎng	182	gǒu	240	hēng	298	jiǎng	377	kè	436	lěi	470
fàng	183	gòu	241	héng	298	jiàng	378	kěn	438	léi	470
fēi	184	gū	243	hèng	300	jiāo	379	kèn	439	lěi	471
féi	185	gǔ	245	hng	300	jiáo	382	kēng	439	lèi	471
fèi	185	gù	248	hōng	300	jiǎo	382	kōng	439	• lei	472
fèi	186	guǎ	251	hóng	301	jiào	384	kǒng	441	léng	472
fèn	187	guǎ	251	hōng	303	jiē	386	kòng	441	lěng	472
fén	189	guà	252	hòng	303	jié	388	kōu	442	lèng	474
fèn	189	guāi	253	hōu	303	jiě	391	kǒu	442	lǐ	474
fèn	189	guǎi	253	hóu	303	jiè	392	kòu	443	lǐ	474
fēng	190	guài	254	hǒu	304	• jie	394	kū	444	lǐ	475
féng	194	guān	254	hòu	304	jīn	394	kū	445	lì	477
fèng	194	guǎn	258	hū	307	jīn	395	kù	446	• li	481
fèng	194	guàn	259	hú	308	jīn	397	kuǎ	446	liǎ	482
fó	195	guāng	260	hǔ	310	jīng	400	kuǎ	447	lián	482
fǒu	195	guǎng	262	hù	310	jǐng	403	kuà	447	liǎn	482
fū	195	guàng	263	huā	312	jǐng	404	kuǎi	447	liàn	484
fú	196	guī	263	huá	314	jiǒng	406	kuài	447	liáng	485
fǔ	199	guǐ	266	huà	316	jiǒng	406	kuān	449	liǎng	487
fù	200	guì	267	huái	319	jiǔ	407	kuān	449	liàng	488
		gǔn	268	huài	319	jiǔ	407	kuāng	450	liāo	489
		gūn	269	huān	320	jiù	408	kuàng	450	liáo	489
gā	205	guō	269	huán	321	jū	410	kuǎng	451	liǎo	490
gá	205	guó	270	huǎn	322	jú	412	kuàng	451	liào	490
gǎ	205	guǒ	271	huàn	322	jǔ	412	kuī	452	liè	491
gà	205	guò	272	huāng	324	jù	413	kuí	453	liè	491
gāi	205			huáng	325	juān	416	kuí	453	liè	491
gǎi	206			huǎng	327	juǎn	416	kuì	453	• lie	493
gài	207	hǎ	276	huàng	327	juàn	417	kūn	454	lǐn	493
gān	208	há	276	huī	327	juē	417	kūn	454	lǐn	493
gǎn	211	hǎ	276	huí	329	jué	417	kùn	455	lǐn	495
gàn	214	hà	276	huǐ	331	juē	420	kuò	455	lǐn	495
gāng	214	hāi	276	huì	332	juè	420			líng	495
gǎng	216	hái	276	hūn	335	jūn	420			líng	498
gàng	216	hǎi	277	hún	336	jùn	421	lǎ	457	líng	499
gāo	217	hài	279	hùn	337			lá	458	liū	499
gǎo	220	hǎn	279	huō	337			lǎ	458	liú	500
gào	221	hán	280	huó	338	kā	423	là	458	liǔ	502
gē	222	hǎn	282	huō	339	kǎ	423	lái	459	liù	502
gé	224	hàn	282	huò	341	kāi	423	lài	460	lóng	503
gě	226	hǎng	284			kǎi	427	lǎn	461	lǒng	504
gè	226	háng	284			kài	427	lǎn	462	lòng	504
gěi	227	hàng	285	jī	344	kān	427	làn	462	lǒu	504
gēn	227	hǎo	285	jí	350	kǎn	428	lǎng	463	lóu	504
gén	229	háo	285	jǐ	354	kàn	429	láng	463	lǒu	505

lòu	505	mī	537	nèi	570	pāi	589	pǔ	620	rǎn	668
· lou	506	mí	537	nèn	571	pái	589	pù	621	rāng	669
lū	506	mǐ	538	néng	571	pǎi	591	Q		ráng	669
lú	506	mì	539	ng	572	pài	591			rǎng	669
lǔ	507	mián	540	ng	572	pān	591	qī	622	ràng	669
lù	507	miǎn	541	ng	572	pán	592	qí	624	ráo	670
lú	509	miàn	542	nī	572	pàn	593	qǐ	627	rǎo	670
lǔ	509	miào	543	ní	572	pāng	594	qì	629	rào	670
lù	511	miào	543	nǐ	573	páng	594	qiā	632	rě	671
luán	511	miào	544	nì	573	pǎng	594	qiá	632	rè	671
luǎn	512	miào	545	niǎn	574	pàng	595	qiǎ	632	rén	673
luàn	512	miē	545	nián	575	pāo	595	qià	632	rèn	676
lùè	512	miè	545	niǎn	576	páo	595	qiān	633	rèn	677
lūn	513	mín	546	niàn	576	pǎo	596	qián	635	rēng	679
lún	513	mǐn	547	niáng	577	pào	596	qiǎn	638	réng	679
lùn	514	míng	548	niàng	577	pēi	597	qiàn	639	rì	679
luō	514	mǐng	551	niǎo	577	péi	597	qiāng	640	róng	681
luó	514	míng	552	niào	577	pèi	598	qiáng	641	rǒng	683
luǒ	515	miù	552	niē	577	pēn	599	qiǎng	642	róu	683
luò	515	mō	552	niè	578	pén	600	qiàng	643	ròu	684
M				mó	552	nín	578	pèn	600	qiāo	643
				mǒ	554	níng	578	pēng	600	qiáo	644
m	518	mò	554	nǐng	579	péng	600	qiào	644	rú	686
mā	518	mǒu	557	níng	579	pèng	601	qiào	645	ruǎn	688
má	518	móu	557	niú	579	pèng	601	qiē	645	ruí	689
mǎ	519	mǒu	558	niú	579	pī	602	qié	646	ruí	689
mà	520	mú	558	niǔ	580	pí	603	qié	646	ruì	689
· ma	520	mǔ	558	niù	580	pǐ	605	qiè	646	rùn	689
mái	520	mù	559	nóng	581	pì	605	qín	647	ruò	690
mǎi	520	N		nòng	582	piān	606	qín	649	S	
mài	521			nòu	582	pián	607	qín	649		
mān	522	nā	562	nú	582	piān	608	qīng	650	sǎ	692
mǎn	522	ná	562	nǚ	582	piàn	608	qīng	654	sǎ	692
mǎn	522	nǎ	562	nù	583	piāo	608	qīng	655	sà	692
màn	523	nà	563	nǚ	583	piáo	609	qīng	656	sǎi	693
māng	525	· na	564	nǚ	584	piǎo	609	qióng	656	sài	693
máng	525	nǎi	564	nuǎn	584	piào	609	qiū	657	sān	693
mǎng	526	nài	564	nuē	584	piē	610	qiú	657	sǎn	694
māo	526	nān	565	nuò	584	piē	610	qū	659	sàn	695
máo	526	nán	565	nuò	585	pīn	610	qú	661	sāng	695
mǎo	527	nǎn	567	O		pín	611	qū	661	sǎng	696
mào	528	nàn	567			pīn	611	qù	662	sàng	696
· me	529	nāng	568	ō	587	pīn	612	quān	663	sāo	696
méi	529	náng	568	ó	587	pīng	612	quán	663	sǎo	697
měi	531	nǎng	568	ō	587	píng	612	quǎn	665	sào	697
mèi	533	nàng	568	ò	587	pō	616	quān	665	sè	697
mēn	533	nāo	568	ōu	587	pó	616	quē	666	sēn	698
mén	533	náo	568	ōu	587	pǒ	617	qué	666	sēng	698
mèn	534	nǎo	568	òu	587	pò	617	què	666	shā	698
· men	535	nào	569	P		pōu	618	qūn	667	shā	700
mēng	535	né	569			póu	619	qún	667	shǎ	700
méng	535	nè	570	pā	588	pǒu	619	R		shà	701
měng	536	· ne	570	pá	588	pū	619			shāi	701
mèng	537	něi	570	pà	588	pú	620	rán	668	shǎi	701

shài	701	shuò	766	tiǎn	804	wāng	844	xióng	926	yìng	994
shān	702	sī	767	tiàn	804	wáng	844	xiū	927	yō	996
shǎn	703	sǐ	769	tiāo	804	wǎng	845	xiǔ	928	yōng	996
shàn	704	sì	769	tiáo	805	wàng	846	xiù	929	yóng	997
shāng	706	sōng	771	tiào	806	wēi	847	xū	930	yǒng	997
shǎng	707	sóng	771	tiào	807	wéi	850	xú	931	yòng	998
shàng	708	sòng	771	tiē	807	wěi	852	xǔ	931	yōu	998
· shang	711	sòng	772	tiē	808	wèi	854	xù	932	yóu	1000
shāo	712	sōu	773	tiē	809	wēn	857	· xu	933	yǒu	1002
sháo	713	sǒu	773	tíng	809	wén	858	xuān	933	yǒu	1005
shǎo	713	sòu	773	tíng	810	wěn	860	xuān	935	yū	1006
shào	713	sū	773	tíng	811	wèn	861	xuān	936	yú	1007
shē	714	sú	774	tíng	812	wēng	862	xuān	936	yǔ	1009
shé	714	sù	774	tǒng	812	wèng	862	xuē	937	yù	1010
shě	715	suān	776	tóng	814	wèng	862	xué	937	yuān	1014
shè	715	suàn	776	tǒng	817	wō	862	xuē	939	yuán	1014
shéi	717	suī	776	tǒng	818	wō	863	xuē	939	yuǎn	1017
shēn	717	suí	777	tōu	819	wò	863	xūn	940	yuàn	1018
shén	721	suǐ	777	tóu	819	wū	863	xún	940	yuē	1018
shēn	723	suì	778	tòu	822	wú	865	xùn	942	yuē	1019
shèn	724	sūn	778	tū	822	wǔ	869			yuè	1019
shēng	724	sūn	778	tú	823	wù	871			yūn	1020
shéng	729	suǒ	779	tǔ	825					yún	1020
shēng	729	suǒ	779	tù	826					yǔn	1021
shèng	729			tuān	826	xī	874	yā	944	yūn	1021
shǐ	731			tuán	826	xí	877	yá	945		
shí	735	tā	781	tuán	827	xǐ	878	yā	946		
shǐ	739	tǎ	781	tuàn	827	xì	880	· ya	947		
shì	740	tà	782	tuī	827	xiā	881	yān	947	zā	1023
· shi	747	tāi	782	tuī	828	xiá	882	yán	948	zá	1023
shōu	747	tái	782	tuī	829	xià	883	yǎn	952	zǎ	1024
shǒu	748	tǎi	783	tuì	829	xiān	886	yǎn	955	zāi	1024
shǒu	748	tái	783	tūn	830	xián	888	yǎng	956	zǎi	1024
shòu	751	tān	784	tún	830	xiǎn	889	yáng	957	zài	1024
shū	753	tán	785	tūn	831	xiàn	891	yǎng	958	zān	1026
shú	756	tǎn	787	tùn	831	xiāng	894	yǎng	959	zán	1026
shǔ	756	tān	787	tuō	831	xiáng	898	yāo	960	zǎn	1026
shǔ	757	tǎng	788	tuō	833	xiǎng	898	yáo	961	zàn	1026
shuā	759	tāng	789	tuō	833	xiàng	900	yǎo	962	zāng	1027
shuǎ	759	tǎng	790	tuò	833	xiào	901	yào	963	zǎng	1028
shuà	760	tàng	790			xiào	904	yē	965	zàng	1028
shuāi	760	tāo	791			xiào	904	yé	965	zāo	1028
shuāi	760	táo	791	wā	835	xiào	907	yē	965	záo	1028
shuài	761	tǎo	793	wá	835	xiē	909	yè	966	zǎo	1029
shuān	761	tào	793	wǎ	835	xié	909	yī	968	zào	1029
shuàn	761	tè	794	wà	836	xié	911	yí	976	zé	1030
shuāng	761	tēng	795	· wa	836	xiè	912	yí	979	zè	1031
shuāng	762	téng	795	wǎi	836	xiè	913	yì	981	zéi	1031
shuí	762	tī	796	wǎi	836	xīn	918	yīn	986	zēn	1032
shuǐ	762	tí	796	wài	836	xín	920	yín	988	zēng	1032
shuǐ	764	tǐ	799	wān	839	xíng	921	yín	989	zèng	1032
shǔn	764	tì	800	wán	839	xíng	923	yìn	990	zhā	1033
shùn	764	tiān	800	wǎn	841	xíng	924	yíng	991	zhá	1033
shuō	765	tián	803	wàn	843	xiōng	925	yíng	992	zhǎ	1034
									994	zhà	1034

zhāi	1034	zhē	1045	zhì	1064	zhuǎ	1081	zhǔn	1088	zú	1100
zhái	1035	zhé	1046	zhōng	1068	zhuāi	1081	zhuō	1088	zǔ	1100
zhǎi	1035	zhě	1047	zhǒng	1070	zhuǎi	1081	zhuó	1089	zuǎn	1101
zhài	1035	zhè	1047	zhòng	1071	zhuài	1081	zī	1090	zuǎn	1102
zhān	1035	• zhe	1048	zhōu	1072	zhuān	1081	zí	1092	zuàn	1102
zhǎn	1036	zhēn	1048	zhóu	1074	zhuǎn	1082	zì	1092	zuī	1102
zhàn	1037	zhěn	1050	zhǒu	1074	zhuàn	1083	zōng	1096	zuǐ	1102
zhāng	1039	zhèn	1050	zhòu	1074	zhuāng	1084	zǒng	1097	zuì	1102
zhǎng	1040	zhēng	1052	zhū	1074	zhuǎng	1085	zòng	1098	zūn	1104
zhàng	1041	zhěng	1053	zhú	1075	zhuàng	1085	zǒu	1098	zuō	1104
zhǎo	1042	zhèng	1054	zhǔ	1076	zhuī	1086	zǒu	1098	zuó	1104
zháo	1043	zhī	1057	zhù	1078	zhuì	1087	zòu	1099	zuǒ	1104
zhǎo	1043	zhí	1059	zhuā	1080	zhūn	1088	zū	1100	zuò	1105
zhào	1044	zhǐ	1061								

部首检字表

〔说明〕 1. 本词典采用的部首跟一般词典用的部首基本相同,略有改并。2. 《检字表》共有 189 部。部首次序按部首笔画数目多少排列。检字时,先按要查的字的部首在《部首目录》内查出页码,然后查《检字表》。《检字表》内,同一部的字按除去部首笔画以外的画数排列。3. 对于难检的字,解决的办法是:(1)有些字分收在几个部首内。如“思”字、“对”字等。(2)分不清部首的字,按起笔(即书写时的第一笔)的笔形,收入横(一)直(丨)撇(丿)点(丶)折(乙,包括乚等笔形)五个单笔部首内。(3)《检字表》后另有《难检字笔画索引》备查。

(一)部首目录

(部首右边的号码指检字表的页码)

一 画	丨	12	亅	18	比	24	户	26
一	8 刀(刂)	12	ㄥ(月)	18	瓦	24	衤	27
丨	8 力	12	冫	18	止	24	心	27
丿	8 ㄣ	12	冂	18	支	24	丰(丰)	27
丶	8 又(又)	12	彳	18	小(见卜)	24	𠂔(见𠂔)	
乙(乚)	8 乚	12	亅(小)	18	日	24	毋(母)	27
二 画	乚(见 1)		ㄣ	20	曰(日)	24	五 画	
二	9 工	12	乚	20	水(水)	24	示	27
十	9 土	12	𠂔(𠂔)	20	贝	24	石	27
厂	9 士	13	尸	20	见	24	龙	27
匚	9 扌	13	己(巳)	20	牛(牛)	25	业	27
リ	9 扌	13	弓	20	手	25	水(见水)	
卜(卜)	9 扌	14	子(子)	21	毛	25	目	27
冂	9 寸	15	𠂔	21	气	25	田	28
イ	9 升(在下)	15	女	21	女	25	𠂔	28
八(ㄨ)	10 大	15	彡	21	片	25	皿	28
人(人)	10 九	15	马	22	斤	25	𠂔	28
勹	10 弋	15	彡	22	爪(𠂔)	25	矢	29
ㄣ(见刀)	小(ㄣ)	15	𠂔	22	父	25	禾	29
儿	10 口	15	四 画	22	月(月)	25	白	29
几(几)	10 口	16	王	22	欠	26	瓜	29
ㄣ	10 巾	17	无(无)	22	风	26	用	29
ㄣ	11 山	17	韦	22	爻	26	鸟	29
ㄣ	11 彳	17	木	22	文	26	犴	29
𠂔	11 彡	17	犬	23	方	26	立	30
𠂔(𠂔)	11 彳	17	歹	23	火	26	穴	30
𠂔(在左)	11 夕	17	车	23	斗	26	衤	30
𠂔(在右)	12 彡	17	戈	24	𠂔	26	艮(见艮)	

疋(疋)	30	舌	31	麦	32	角	33	骨	34
皮	30	竹(𪔐)	31	走	32	言	33	鬼	34
矛	30	白	31	赤	32	辛	33	食	34
母(见母)		自	31	豆	32	八画		音	34
六画		血	31	酉	32	青	33	十画	
耒	30	舟	31	辰	32	其	33	彤	34
老	30	衣	32	豕	32	雨(𩇔)	33	十一画	
耳	30	羊(𦍋)	32	卤	32	齿	33	麻	34
臣	30	米	32	里	33	毚	33	鹿	34
西(西)	30	聿(见聿)		足(足)	33	佳	33	十二画以上	
页	30	艮(艮)	32	身	33	金	33	黑	34
虍	30	羽	32	禾	33	鱼	33	鼠	34
虫	30	糸	32	谷	33	九画		鼻	34
缶	31	七画		豸	33	革	34		

(二) 检 字 表

(字右边的号码指词典正文的页码)

一部	且	410	九画	乒	612	爨	111
一	可	646	艳	九部	594	、部	
一画	丙	434	哥	一至二画	900	二至三画	
丁	册	436	鬲	匕	918	丫	944
七	丕	43	舜	九	304	义	981
二画	平	602	十画以上	乃	507	丸	839
三	东	63	焉	千	1044	之	1057
千	丝	612	棘	川	863	为	850
于	五画	154	贻	久	531	四画	854
上	亚	767	整	么	43	主	1076
下	亘	947	璽	及	107	半	17
丈	再	229	臻	三画	657	头	819
兀	百	1024	囊	午	512	永	997
万	而	479	一画	壬	357	五画以上	
与	夹	13	二部	升	880	州	1073
才	尧	172	三画	天	71	农	581
三画	丞	205	丰	长	1040	良	485
丰	六画	361	中	币	32	叛	593
开	严	364	内	反	178	举	413
井	巫	961	四画	交	961	乙(一	
天	求	82	北	乏	175	丁)部	
夫	甫	949	凸	丹	124	乙	979
元	更	864	旧	氏	741	一至三画	
专	东	657	且	乌	864	刁	148
丐	丽	199	申	生	871	了	470
廿	七画	229	甲	失	725	也	490
五	来	717	电	乍	731	也	545
卅	奉	364	由	丘	1034	也	578
丑	表	479	冉	史	657	乞	965
牙	事	459	史	厄	739	飞	627
电	枣	194	央	乎	1058	习	184
互	八画	40	凹	甩	307	子	877
未	奏	742	出	氏	760	乡	388
击	韭	1029	五至七画	冬	138	尹	417
正	甚	733	师	务	140	尺	989
甘	巷	967	曳	处	872	丑	77
世	八画	659	曲	乐	97	巴	87
本	东	661	肉	年	98	丑	93
	歪	684	串	朱	469	以	10
	面	101	非	丢	1019	予	979
	昼	184	畅	乔	575		1007
		74	八画		1074		1009
		494	临		154		
		1008	禺		644		

孔	441	半	539	厥	420	刳	403	占	632	仔	1092
书	753	克	436	十二画以上		六画		1035	四画		
司	767	李	26	厮	768	刺	105	1037	伟	852	
民	546	卓	46	廝	967	到	107	836	传	99	
弗	196	六画		魔	955	刳	444	506		1083	
电	145	卓	1089	廋	956	到	132	1048	休	927	
发	174	卓	1060	廋	596	刳	267	1005	伍	870	
	176	卓	25	廋		刳	427	252	伎	357	
		卓	202	廋		制	1065	863	伏	196	
尽	396	卒	110	廋		刳	251	1089	伋	1009	
	397	丧	695	二至四画		刳	268	1088	伐	998	
乱	346	卖	696	区	586	刳	67		批	176	
买	520	七至十画	521	匹	659	刳	700	门部	伋	605	
				巨	605	刳	168		仲	946	
乱	512	南	562	巨	413	刳	358	冈	214	1071	
肃	774		565	巨	617	刻	436	内	570	870	
乳	686	真	1049	匠	1023	刷	759	冉	668	373	
承	83	隼	779	匠	976		760	同	814	676	
亟	351	索	780	匠	450	七画			818	678	
	631	乾	638	五画以上	378	荆	401	网	845	706	
昼	1074	耑	698	匠	882	刺	458	肉	684	70	
咫	1063	博	47	匠	974	削	902	周	1073	365	
胤	991	十一画以上		匠	266		937	罔	845	392	
		斡	863	匠	433	刚	251		一画	394	
豫	1014	斡	402	匠	574	剑	374	一画		513	
		緞	248	匠	185	前	636		二画	190	
		翰	283	匠	453	刺	800	亿	981	61	
		蠹	98	匠	37	刳	347	二画		958	
		厂部		匠	1031	刳	187	仁	676	430	
二	173	厂部		厂		刳	796	什	721	182	
干	208	二至六画	73	斤	809	刳	618	仆	735	340	
	214			斤	1031	刳	952	仇	619	852	
于	98			斤	478	刳	839	化	620	1078	
于	1007			斤	170	刳	20		91	974	
亏	452			斤	478	刳	46	仇	657	742	
五	869			斤	944	刳	414	化	312	770	
斤	624			斤	947	刳	167		316	243	
井	403			斤	947	刳	202	仍	679	248	
元	1014			斤	947	刳	731	仍	469	796	
无	552			斤	947	刳	223	仅	395	799	
	865			斤	947	刳	447		397	292	
云	1020			斤	947	刳	608	三画		1105	
些	909			斤	947	刳	75	仁	692	602	
媛	4			斤	947	刳	384	仕	742	1006	
				斤	947	刳	420	仗	1041	999	
				斤	947	刳	643	代	121	126	
				斤	947	刳	337	付	200	718	
				斤	947	刳		仙	886	147	
				斤	947	刳		仟	633	803	
				斤	947	刳		仪	981	981	
				斤	947	刳		仪	976	1104	
				斤	947	刳		佞	560	1105	
				斤	947	刳		们	350	46	
				斤	947	刳		他	535	495	
				斤	947	刳		切	781	996	
				斤	947	刳			678	998	